BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG VŨNG RÔ

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	7 - 10
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013	11
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2013	12 - 13
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2013	14 – 31
8.	Phụ lục 1: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	32

****

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một Thành Viên Cảng Vũng Rô trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư Vấn A&C.

Khái quát về Công ty

Công ty TNHH Một Thành Viên Cảng Vũng Rô được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận Tải Biển Phú Yên thành Công ty TNHH Một Thành Viên theo Quyết định số 967/QĐ-UBND ngày 28 tháng 05 năm 2007 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Phú Yên.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3604000052 đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 09 năm 2007 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu Tư Tỉnh Phú Yên cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 43.603.000.000 đồng.

Trụ sở hoạt động
Địa chỉ : Số 225 Đường Hùng Vương – Thành phố Tuy Hòa – Tỉnh Phú Yên
Điện thoại : (057) 3 828 039
Fax : (057) 3 823 703
Mã số thuế : 4 4 0 0 1 1 6 0 4 5

Đơn vị trực thuộc : Chi nhánh Công ty TNHH Một Thành Viên Cảng Vũng Rô tại TP. HCM.
Địa chỉ : Số 1/6 Đường Út Tịch - Phường 4 - Quận Tân Bình - TP. HCM

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Dịch vụ đại lý hàng hải;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp và ủy thác; xuất khẩu: nông sản, thủy sản, lâm sản, khoáng sản, hàng may mặc, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng công nghệ thực phẩm; nhập khẩu: vật tư, nguyên liệu, phụ liệu, phương tiện vận tải, thiết bị phục vụ sản xuất, hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh nội thương: vải sợi các loại, hàng tiêu dùng, nông sản, thủy sản chế biến, máy móc, thiết bị và phụ tùng thay thế;
- Quản lý và khai thác cảng biển Vũng Rô;
- Dịch vụ cung ứng hệ động lực - máy móc, thiết bị cho tàu đánh cá xa bờ.

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Công ty

- Trong năm 2013, các thành viên quản lý chủ chốt của Công ty là Giám đốc và Kế toán trưởng đã được thay đổi do ảnh hưởng bởi sự kiện nguyên Giám đốc và nguyên Kế toán trưởng Công ty bị khởi tố;

- Chi nhánh Công ty TNHH Một Thành Viên Cảng Vũng Rô tại Thành phố Hồ Chí Minh ngừng hoạt động kinh doanh kể từ ngày 01/01/2013 theo yêu cầu của UBND tỉnh Phú Yên tại Công văn số 3658/UBND-KT ngày 03/12/2012 để kiểm tra, rà soát công nợ phải thu, phải trả và có biện pháp sớm thu hồi nợ dứt điểm, nhất là khoản nợ của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Đại Lộc;

- Doanh thu trong năm giảm mạnh so năm trước do không còn hoạt động bán hàng hóa cho Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Đại Lộc;

- Ngày 16 tháng 01 năm 2014 Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên đã gửi công văn số 201/UBND-KT về việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi năm 2013 của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Lộc, nguyên văn như sau: *"Hiện nay vụ án cố ý làm trái quy định pháp luật của một số cá nhân liên quan đến Công ty đang trong thời gian phục vụ công tác điều tra của các cơ quan chức năng. Vì vậy, chưa xác định được đối tượng sai phạm phải thi hành trả nợ. Do đó, yêu cầu Công ty phải tính đủ số nợ phải trích dự phòng và kết chuyển đúng số lãi còn lại sau chi phí trực tiếp cho hoạt động Công ty. Đồng thời phải tiến hành trả nợ cho các Ngân hàng để giảm áp lực nợ; các khoản nợ còn lại sẽ có phương án xử lý sau"*. Thực hiện theo tinh thần công văn này, trong năm Công ty đã phân bổ chi phí dự phòng để không bị lỗ, đồng thời chi phí dự phòng nợ khó đòi còn lại được kết chuyển tài khoản 242 – Chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ năm sau.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm Báo cáo này (từ trang 07 đến trang 32).

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 04 tháng 3 năm 2014 Công đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Yên cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 2 (đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 9 năm 2007). Theo đó, người đại diện pháp luật là ông Huỳnh Xuân Minh và thông tin về chi nhánh là Chi nhánh Công ty TNHH MTV Cảng Vũng Rô (Tỉnh Phú Yên) theo địa chỉ và Mã số thuế như năm trước.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến thời điểm lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Ban điều hành Công ty

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Huỳnh Xuân Minh	Chủ tịch Công ty *kiêm* Giám đốc	08 tháng 02 năm 2014	-
Ông Nguyễn Minh	Chủ tịch Công ty *kiêm* Giám đốc	23 tháng 4 năm 2009	13 tháng 10 năm 2013
Ông Hoàng Thanh Lâm	Phó Giám đốc	13 tháng 10 năm 2013	-
Ông Nguyễn Thành Trí	Kế toán trưởng	27 tháng 01 năm 2014	-
Ông Nguyễn Thành Hiếu	Phụ trách kế toán	08 tháng 11 năm 2013	27 tháng 01 năm 2014
Ông Ngô Minh Dũng	Kế toán trưởng	23 tháng 4 năm 2009	13 tháng 10 năm 2013

Do Ông Nguyễn Minh - nguyên Chủ tịch *kiêm* Giám đốc Công ty bị miễn nhiệm ngày 13 tháng 10 năm 2013 và Ông Huỳnh Xuân Minh - Chủ tịch *kiêm* Giám đốc Công ty được bổ nhiệm từ ngày 08 tháng 02 năm 2014 nên giao trách nhiệm cho Ông Hoàng Thanh Lâm – Phó giám đốc phụ trách lập và phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2013.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một Thành Viên Cảng Vũng Rô chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty TNHH Một Thành Viên Cảng Vũng Rô tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG VŨNG RÔ

Hoàng Thanh Lâm
Phó Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 2 Truong Son St., W. 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 071/2014/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG VŨNG RÔ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2013 kèm theo của Công ty TNHH MTV Cảng Vũng Rô, được lập ngày 17 tháng 3 năm 2014, từ trang 07 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Tài sản cố định nhận bàn giao vốn từ Ban quản lý Dự án các công trình trọng điểm Tỉnh Phú Yên là *Bến liền bờ* và *Cống hộp thoát nước mưa* có nguyên giá là 9.674.732.751 VND chưa được Công ty trích khấu hao theo quy định. Theo ý kiến của Công ty, do các tài sản này không phục vụ cho hoạt động kinh doanh nên Công ty không trích khấu hao. Công ty đã có văn bản gửi Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Phú Yên đề nghị cho chuyển mục đích sử dụng của các tài sản này sang phục vụ hoạt động công ích và Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Phú Yên đã có Thông báo số 53/TB-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2009 đề nghị Sở Tài Chính Phú Yên đưa ra hướng xử lý vấn đề này. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành Báo cáo này Công ty vẫn chưa nhận được trả lời bằng văn bản của các cấp có thẩm quyền. Nếu Công ty thực hiện khấu hao cho các tài sản này vào chi phí hoạt động kinh doanh với thời gian khấu hao là 30 năm thì chi phí khấu hao năm 2013 sẽ tăng thêm là 322.491.092 VND, lợi nhuận kế toán trước thuế từng năm sẽ giảm đi tương ứng.

- Số dư nợ phải thu của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Lộc tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 đang được Công ty ghi nhận với số tiền là 49.954.996.739 VND (bao gồm phải thu tiền bán hàng là 31.020.280.573 VND, lãi chậm thanh toán phải thu là 17.288.122.447 VND, chênh lệch tỷ giá do thanh toán nợ vay ngân hàng là 1.445.899.271 VND và phí ngân hàng là 200.694.448 VND) đã được đối chiếu xác nhận với khách hàng, tuy nhiên trong số dư nợ phải thu đã ghi nhận nêu trên Công ty chưa ghi nhận đủ lãi phải thu theo quy định trong hợp đồng mà mới chỉ ghi nhận theo chi phí lãi vay thực tế phải trả cho ngân hàng và nhiều hóa đơn mua hàng đã quá hạn thanh toán quy định trong hợp đồng mua bán hàng hóa đã được Công ty ký gia hạn cho khách hàng. Tính đến ngày 31/12/2013, Công ty đã trích dự phòng nợ khó đòi của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Lộc với số tiền là 16.359.698.276 VND, trong đó số trích dự phòng trong năm 2012 là 1.281.344.822 VND, số trích bổ sung trong năm 2013 là 15.078.353.454 VND, tuy nhiên Công ty chỉ mới hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm 2013 số tiền là 3.089.852.734 VND, số còn lại là 11.988.500.720 VND đang hạch toán chi phí trả trước dài hạn *(xem thuyết minh V.11)*.

  Việc trích lập và hạch toán dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty như nêu trên là chưa phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo quy định thì doanh nghiệp cần phải dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng và hạch toán toàn bộ vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

  Với các bằng chứng hiện có đến thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi không có cơ sở chắc chắn để đưa ra ý kiến về mức tổn thất từ khoản nợ phải thu của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Lộc.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các chỉ tiêu bị ảnh hưởng từ các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", các chỉ tiêu còn lại của Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cảng Vũng Rô tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Nha Trang

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN và TƯ VẤN A&C Tại NHA TRANG

Nguyễn Văn Kiên – Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0192-2013-008-1

Nguyễn Thị Kim Lý – Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2684-2013-008-1

Nha Trang, ngày 31 tháng 3 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**41.401.583.673**	**80.609.086.043**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**6.398.256.059**	**22.132.791.345**
1.	Tiền	111		2.286.834.373	1.932.791.345
2.	Các khoản tương đương tiền	112		4.111.421.686	20.200.000.000
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**34.452.452.281**	**55.561.046.927**
1.	Phải thu khách hàng	131	V.2	51.562.196.267	56.727.326.643
2.	Trả trước cho người bán	132	V.3	10.627.045	16.143.925
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.4	3.409.411	781.458.967
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.5	(17.123.780.442)	(1.963.882.608)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**273.127.242**	**2.908.247.771**
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	273.127.242	2.908.247.771
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**277.748.091**	**7.000.000**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.7	241.948.091	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	35.800.000	7.000.000

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**62.540.070.299**	**53.608.310.569**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**50.539.984.619**	**50.461.475.369**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	47.462.058.219	50.461.475.369
Nguyên giá	*222*		*65.318.785.053*	*65.402.270.858*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(17.856.726.834)*	*(14.940.795.489)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		3.077.926.400	-
Nguyên giá	*228*		*3.445.440.000*	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(367.513.600)*	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**12.000.085.680**	**3.146.835.200**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	12.000.085.680	3.146.835.200
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**103.941.653.972**	**134.217.396.612**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**41.651.508.352**	**72.315.273.710**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**41.651.508.352**	**71.787.673.710**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	32.426.495.256	55.803.095.256
2.	Phải trả người bán	312	V.12	5.583.708.882	12.714.764.825
3.	Người mua trả tiền trước	313		3.215.773	8.172.000
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	174.412.831	673.765.464
5.	Phải trả người lao động	315	V.14	105.677.853	852.107.384
6.	Chi phí phải trả	316	V.15	2.889.546.603	205.275.000
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	123.270.249	209.407.910
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.17	345.180.905	1.321.085.871
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**-**	**527.600.000**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.18	-	527.600.000
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**62.290.145.620**	**61.902.122.902**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**62.290.145.620**	**61.902.122.902**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.19	55.672.672.927	55.672.672.927
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.19	6.617.472.693	5.285.376.071
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.19	-	944.073.904
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**103.941.653.972**	**134.217.396.612**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		701.360.061	701.360.061
5.	Ngoại tệ các loại:			
	Dollar Mỹ (USD)		594,14	594,14
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Khánh Hòa, ngày 17 tháng 3 năm 2014

Huỳnh Hà Giang	Nguyễn Thành Hiếu	Hoàng Thanh Lâm
Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Phó Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	30.219.596.670	83.640.584.095
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10	VI.1	30.219.596.670	83.640.584.095
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	19.424.439.567	75.975.516.709
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		10.795.157.103	7.665.067.386
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	479.460.513	8.623.709.315
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	2.936.464.967	6.606.556.091
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.936.464.967	6.606.170.593
8.	**Chi phí bán hàng**	24		-	-
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	25	VI.5	8.340.116.284	7.052.840.301
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		(1.963.635)	2.629.380.309
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.6	1.963.635	450.561.309
12.	**Chi phí khác**	32	VI.7	-	77.761.303
13.	**Lợi nhuận khác**	40		1.963.635	372.800.006
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		-	3.002.180.315
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	V.13	-	525.381.555
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		-	2.476.798.760
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70		-	-

Khánh Hòa, ngày 17 tháng 3 năm 2014

C.TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG VŨNG RÔ

Huỳnh Hà Giang	Nguyễn Thành Hiếu	Hoàng Thanh Lâm
Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Phó Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***-***	***3.002.180.315***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định	02	V.9, V10	3.248.273.221	3.129.771.302
-	Các khoản dự phòng	03	V.5	15.159.897.834	1.297.174.275
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	385.498
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(461.609.432)	(2.742.091.466)
-	Chi phí lãi vay	06	VI.4	2.936.464.967	6.606.170.593
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***20.883.026.590***	***11.293.590.517***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.908.748.721	(12.663.545.078)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	V.6	2.635.120.529	6.246.770.112
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(7.307.455.398)	6.422.464.384
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(8.147.713.330)	92.225.597
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(451.077.626)	(6.556.295.593)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.14	(455.825.411)	(537.294.882)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	V.18	(587.882.248)	(376.134.659)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***11.476.941.827***	***3.921.780.398***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9	(3.768.886.545)	(1.273.245.454)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.6	-	345.454.545
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	461.609.432	1.676.316.668
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(3.307.277.113)***	***748.525.759***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	20.000.000.000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(20.000.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.12, V.19	-	65.858.187.118
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.12, V.19	(23.904.200.000)	(51.175.831.362)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(23.904.200.000)***	***14.682.355.756***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(15.734.535.286)**	**19.352.661.913**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**22.132.791.345**	**2.780.514.930**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	VI.3	-	(385.498)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**6.398.256.059**	**22.132.791.345**

Khánh Hòa, ngày 17 tháng 3 năm 2014

Huỳnh Hà Giang	Nguyễn Thành Hiếu	Hoàng Thanh Lâm
Người lập biểu	**Phụ trách kế toán**	**Phó Giám đốc**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty TNHH Một thành viên.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại - Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh : Dịch vụ đại lý hàng hải; Quản lý và khai thác cảng biển Vũng Rô; Nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, phụ liệu, hàng tiêu dùng; Kinh doanh nội thương: vải sợi các loại, hàng tiêu dùng, thiết bị và phụ tùng thay thế.

4. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 Công ty có 82 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 78 nhân viên).

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong năm, các thành viên quản lý chủ chốt của Công ty là Giám đốc và Kế toán trưởng đã được thay đổi do ảnh hưởng bởi sự kiện nguyên Giám đốc và nguyên Kế toán trưởng Công ty bị khởi tố;
- Chi nhánh Công ty TNHH Một Thành Viên Cảng Vũng Rô tại Thành phố Hồ Chí Minh ngừng hoạt động kinh doanh kể từ ngày 01/01/2013 theo yêu cầu của UBND tỉnh Phú Yên tại Công văn số 3658/UBND-KT ngày 03/12/2012 để kiểm tra, rà soát công nợ phải thu, phải trả và có biện pháp sớm thu hồi nợ dứt điểm, nhất là khoản nợ của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Đại Lộc;
- Doanh thu trong năm giảm mạnh so năm trước do không còn hoạt động bán hàng hóa cho Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Đại Lộc;
- Ngày 16 tháng 01 năm 2014 Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên đã gửi công văn số 201/UBND-KT về việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi năm 2013 của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Lộc, nguyên văn như sau: "Hiện nay vụ án cố ý làm trái quy định pháp luật của một số cá nhân liên quan đến Công ty đang trong thời gian phục vụ công tác điều tra của các cơ quan chức năng. Vì vậy, chưa xác định được đối tượng sai phạm phải thi hành trả nợ. Do đó, yêu cầu Công ty phải tính đủ số nợ phải trích dự phòng và kết chuyển đúng số lãi còn lại sau chi phí trực tiếp cho hoạt động Công ty. Đồng thời phải tiến hành trả nợ cho các Ngân hàng để giảm áp lực nợ; các khoản nợ còn lại sẽ có phương án xử lý sau". Thực hiện theo tinh thần công văn này, trong năm Công ty đã phân bổ chi phí dự phòng để không bị lỗ, đồng thời chi phí dự phòng nợ khó đòi còn lại được kết chuyển tài khoản 242 - Chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ năm sau.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4. Hàng tồn kho

Nguyên vật liệu tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc nguyên vật liệu tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được nguyên vật liệu tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc nguyên vật liệu tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15-30
Máy móc và thiết bị	10
Phương tiện vận tải	10-15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-10

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 50 năm/theo thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Lộc được Công ty phân bổ để đảm bảo mục tiêu kinh doanh không bị lỗ.

9. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng $^1/_2$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

12. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu do Ngân sách Nhà nước cấp và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư.

13. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý tài chính và phân phối lợi nhuận.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày:	31/12/2012 :	20.818 VND/USD
	31/12/2013 :	21.036 VND/USD

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: các khoản phải thu và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

18. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

19. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền	61.151.301	156.288.154
Tiền gửi ngân hàng	2.225.683.072	1.776.503.191
Các khoản tương đương tiền	4.111.421.686	20.200.000.000
Cộng	**6.398.256.059**	**22.132.791.345**

Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn đều được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển tại Phú Yên (xem Thuyết minh số V.11).

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Đại Lộc (*)	49.954.996.739	53.535.202.091
Trung Tâm Thương Mại Lý Thường Kiệt	-	871.131.621
Công ty TNHH Nguồn Tiếp Vận Song Long	31.367.943	31.367.943
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Vinh Phát Đạt	445.500.000	445.500.000
Công ty TNHH Phúc Hưng	454.996.120	936.227.930
Các khách hàng khác	675.335.465	907.897.058
Cộng	**51.562.196.267**	**56.727.326.643**

(*) Khoản phải thu này được đảm bảo bằng việc Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Đại Lộc thế chấp toàn bộ máy móc thiết bị ngành dệt theo hợp đồng thế chấp số 01 ngày 02/07/2012. Giá trị lô máy móc thiết bị này được Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền Nam định giá tại thời điểm tháng 11/2011 là 29.049.699.000 VND.

Số dư nợ phải thu được chốt tại ngày 25/3/2013 không tiếp tục tính lãi vay theo quy định tại phụ kiện hợp đồng số 01/PKHĐ do Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Đại Lộc đã ngừng hoạt động.

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cửa hàng Thanh Trang	-	-
Công ty TNHH Vạn Tường	5.627.045	16.143.925
Các nhà cung cấp khác	5.000.000	-
Cộng	**10.627.045**	**16.143.925**

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	3.409.411	
Thuế TNCN còn phải thu công nhân viên	-	11.258.967
Tiền án phí - Công ty Hưng Thịnh	-	1.000.000
Phải thu lãi dự thu	-	769.200.000
Cộng	**3.409.411**	**781.458.967**

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm (*)	12.926.700.140	1.281.344.822
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm (*)	3.432.998.136	156.062.993
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	218.488.190	17.579.855
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	545.593.976	508.894.938
Cộng	**17.123.780.442**	**1.963.882.608**

(*) Dự phòng nợ phải thu Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Đại Lộc.

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.963.882.608	617.208.333
Trích lập dự phòng bổ sung	15.159.897.834	1.396.174.275
Giảm khác (nợ phải thu khó đòi đã xử lý)	-	(49.500.000)
Số cuối năm	**17.123.780.442**	**1.963.882.608**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	273.127.242	244.348.898
Hàng hóa	-	2.663.898.873
Cộng	**273.127.242**	**2.908.247.771**

7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Số đầu năm là khoản thuế nhập khẩu nộp thừa.

8. Tài sản ngắn hạn khác

Là khoản tạn ứng cho công nhân viên

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	46.889.158.796	954.025.980	17.289.865.368	269.220.714	65.402.270.858
Mua trong năm		104.854.545	218.592.000	-	323.446.545
Phân loại sang công cụ dụng cụ	-	(78.720.000)	(328.212.350)	-	(406.932.350)
Số cuối năm	**46.889.158.796**	**980.160.525**	**17.180.245.018**	**269.220.714**	**65.318.785.053**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	33.084.000	195.247.987	228.331.987
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	7.511.341.123	375.842.718	6.839.254.951	214.356.697	14.940.795.489
Khấu hao trong năm	1.563.883.003	103.889.785	1.521.318.833	7.500.000	3.196.591.621
Phân loại sang công cụ dụng cụ	-	(32.472.000)	(248.188.276)	-	(280.660.276)
Số cuối năm	**9.075.224.126**	**447.260.503**	**8.112.385.508**	**221.856.697**	**17.856.726.834**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	39.377.817.673	578.183.262	10.450.610.417	54.864.017	50.461.475.369
Số cuối năm	**37.813.934.670**	**532.900.022**	**9.067.859.510**	**47.364.017**	**47.462.058.219**

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách tại ngày 31/12/2013 lần lượt là 22.989.391.173 VND và 14.228.397.085 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển tỉnh Phú Yên và Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương tỉnh Phú Yên (xem thuyết minh V.12).

10. Tài sản cố định vô hình

Là giá trị quyền sử dụng đất được kết chuyển từ chi phí trả trước dài hạn theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013.

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Kết chuyển tài sản cố định vô hình	Kết chuyển lợi nhuận chưa phân phối	Số cuối năm
Chi phí công cụ dụng cụ	-	406.932.350	(406.932.350)	-	-	-
Chi phí sửa chữa tài sản	-	148.600.000	(148.600.000)	-	-	-
Quyền sử dụng đất	3.146.835.200	315.832.000	(17.227.200)	(3.445.440.000)	-	-
Chi phí dự phòng nợ khó đòi (*)		13.363.377.835	-	-	(1.363.292.155)	12.000.085.680
Chi phí khác		83.930.455	(83.930.455)	-	-	-
Cộng	**3.146.835.200**	**14.234.742.185**	**(572.759.550)**	**(3.445.440.000)**	**(1.363.292.155)**	**12.000.085.680**

(*) Trong đó, chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Lộc đến 31/12/2013 chưa được phân bổ là: 11.988.500.720 VND.

12. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	**32.426.495.256**	**55.539.095.256**
CN Ngân hàng TMCP Công Thương Phú Yên (a)	11.859.644.328	13.081.644.328
CN Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Phú Yên	20.566.850.928	42.457.450.928
- Hợp đồng vay 19 tỷ	-	*19.000.000.000*
- Hợp đồng vay theo hạn mức tín dụng (b)	*20.566.850.928*	*23.457.450.928*
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh V.19)	-	**264.000.000**
Cộng	**32.426.495.256**	**55.803.095.256**

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Phú Yên theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1164 ngày 04 tháng 07 năm 2012 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp Quyền sử dụng đất và sở hữu công trình tại số 225 đường Hùng Vương, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2012/HĐTD ngày 18/11/2012 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh mặt hàng vải, sợi và thép lá nhập khẩu. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay này được đảm bảo bằng các hình thức sau:việc thế chấp các tài sản:

- Thế chấp Tàu lai dắt Vũng Rô 1; xe cẩu kato 25 tấn; xe xúc lật bánh lốp Komatsu; xe nâng Komatsu, kho nông sản, xe máy chuyên dùng Hitachi, xe máy chuyên dùng Tanado, Văn phòng 192 Trần Hưng Đạo, xe chuyên dùng biển số 78XA-0198.
- Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty TNHH MTV Cảng Vũng Rô tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác.
- Các khoản phải thu, các quyền lợi theo Hợp đồng kinh tế mà Công ty TNHH MTV Cảng Vũng Rô là người thụ hưởng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	55.539.095.256	264.000.000	55.803.095.256
Số tiền vay đã trả trong năm	(23.112.600.000)	(264.000.000)	(23.376.600.000)
Số cuối năm	**32.426.495.256**	**-**	**32.426.495.256**

13. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Jinchung	-	3.807.608.336
DNTN Trung Kiên	70.214.265	61.864.998
Công ty TNHH Hưng Gia Nguyễn	4.607.334.501	7.669.871.142
DNTN Tuấn Toàn	-	269.260.233
Công ty Cổ Phần và Đầu Tư Liên An	906.160.116	906.160.116
Cộng	**5.583.708.882**	**12.714.764.825**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	437.621.028	2.200.451.695	(2.463.659.892)	174.412.831
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	193.544.190	(193.544.190)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	224.885.469	-	(455.825.411)	(230.939.942)
Thuế thu nhập cá nhân	11.258.967	13.407.810	(35.674.926)	(11.008.149)
Các loại thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-
Cộng	**673.765.464**	**2.407.403.695**	**(3.148.704.419)**	**(67.535.260)**

Thuế nộp thừa được trình bày tại chỉ tiêu Thuế và các khoản phải thu Nhà nước.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất thuế giá trị gia tăng của từng mặt hàng như sau:

Cung cấp dịch vụ tàu quốc tế	0%
Cung cấp hàng hóa: Sợi, thép lá, vải, Vỏ xe, bánh kẹo, bột cacao, dầu thực vật,...	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-	3.002.180.315
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	-	-
- *Các khoản điều chỉnh giảm*		-
Thu nhập tính thuế	-	3.002.180.315
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	-	***750.545.078***
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo Thông tư 140/2012/TT-BTC	-	***(225.163.523)***
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**-**	**525.381.555**

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

15. Phải trả người lao động

Quỹ tiền lương chưa chi hết cho người lao động.

16. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	304.000.000	155.400.000
Chi phí lãi vay	2.585.546.603	49.875.000
Cộng	**2.889.546.603**	**205.275.000**

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	-	28.161.530
Bảo hiểm xã hội	121.585.877	165.184.109
Bảo hiểm y tế	-	14.087.558
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.684.372	1.974.713
Cộng	**123.270.249**	**209.407.910**

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Chi quỹ trong năm	Giảm khác	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	512.165.166	(230.098.600)	(144.011.359)	138.055.207
Quỹ phúc lợi	695.560.057	(344.423.000)	(144.011.359)	207.125.698
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	113.360.648	(13.360.648)	(100.000.000)	-
Cộng	**1.321.085.871**	**(587.882.248)**	**(388.022.718)**	**345.180.905**

19. Vay và nợ dài hạn

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	-	264.000.000
Từ 1 năm đến 5 năm	-	527.600.000
Tổng nợ	**-**	**791.600.000**

Chi tiết phát sinh khoản vay như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	527.600.000	1.221.700.000
Số tiền vay đã trả trong năm	(527.600.000)	(400.000.000)
Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả	-	(294.100.000)
Số cuối năm	**-**	**527.600.000**

20. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 1 đính kèm.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	4.981.774.469	62.736.520.406
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.237.822.201	20.904.063.689
Cộng	**30.219.596.670**	**83.640.584.095**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa	4.959.967.641	62.103.633.273
Giá vốn cung cấp dịch vụ	14.464.471.926	13.871.883.436
Cộng	**19.424.439.567**	**75.975.516.709**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	461.609.432	2.425.761.112
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	17.851.081	21.139.951
Thu tiền lãi vay mua hàng	-	6.176.257.682
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	550.570
Cộng	**479.460.513**	**8.623.709.315**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	2.936.464.967	6.606.170.593
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	385.498
Cộng	**2.936.464.967**	**6.606.556.091**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	2.484.194.672	3.188.826.598
Chi phí vật liệu, đồ dùng	109.048.140	73.523.228
Chi phí khấu hao tài sản cố định	593.938.847	536.889.829
Chi phí dịch vụ mua ngoài	538.914.912	333.355.669
Chi phí khác	4.614.019.713	2.920.244.977
Cộng	**8.340.116.284**	**7.052.840.301**

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	345.454.545
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	105.010.468
Xử lý công nợ	1.963.635	96.296
Cộng	**1.963.635**	**450.561.309**

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của tài sản cố định bán thanh lý	-	29.124.191
Xử lý công nợ	-	42.547.942
Chi nộp phạt, bồi thường	-	6.089.170
Cộng	**-**	**77.761.303**

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, bao bì dụng cụ	2.066.160.940	1.656.834.743
Chi phí nhân công	9.097.827.715	10.807.532.528
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.248.273.221	3.129.771.302
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.122.980.404	2.183.805.615
Chi phí khác	6.269.345.930	3.146.779.549
Cộng	**22.804.588.210**	**20.924.723.737**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 04 tháng 3 năm 2014 Công đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Yên cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 2 (đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 9 năm 2007). Theo đó, người đại diện pháp luật là ông Huỳnh Xuân Minh và thông tin về chi nhánh là Chi nhánh Công ty TNHH MTV Cảng Vũng Rô (Tỉnh Phú Yên) theo địa chỉ và Mã số thuế như năm trước.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Chủ tịch Công ty, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thu nhập trong năm nay của các thành viên quản lý chủ chốt là 653.180.773 VND, năm trước là 726.450.547 VND.

3. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Công ty có rủi ro tín dụng tập trung liên quan đến Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Đại Lộc với số dư nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 chiếm 96,88% tổng số dư nợ phải thu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 chiếm 94,37%). Các khách hàng khác có số dư dưới 4% tổng số dư nợ phải thu nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu của các khách hàng này là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.
Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.398.256.059	-	-	-	6.398.256.059
Phải thu khách hàng	843.117.362	-	-	50.719.078.905	51.562.196.267
Các khoản phải thu khác	-	-	-	-	-
Cộng	**7.241.373.421**		**-**	**50.719.078.905**	**57.960.452.326**
Số đầu năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.132.791.345	-	-	-	22.132.791.345
Phải thu khách hàng	9.648.213.658	-	-	47.079.112.985	56.727.326.643
Các khoản phải thu khác	781.458.967	-	-	-	781.458.967
Cộng	**32.562.463.970**	**-**	**-**	**47.860.571.952**	**80.423.035.922**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối năm			
Vay và nợ	32.426.495.256	-	32.426.495.256
Phải trả người bán	5.583.708.882	-	5.583.708.882
Các khoản phải trả khác	1.684.372	-	1.684.372
Cộng	**38.011.888.510**	**-**	**38.011.888.510**
Số đầu năm			
Vay và nợ	55.803.095.256	527.600.000	56.330.695.256
Phải trả người bán	12.714.764.825	-	12.714.764.825
Các khoản phải trả khác	1.974.713	119.253.718	121.228.431
Cộng	**68.519.834.794**	**646.853.718**	**69.166.688.512**

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của lãi suất, giá chứng khoán, nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ giảm/tăng 486.397.429 VND (năm/cùng kỳ năm trước giảm/tăng 844.960.429 VND). Mức độ nhạy cảm đối với sự thay đổi của lãi suất năm nay tăng so với năm trước do sự tăng lên của khoản vay có lãi suất thả nổi vì số dư nợ vay khá lớn.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch bán hàng và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp và nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho đơn vị khác và nhận thế chấp của các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.398.256.059	-	22.132.791.345	-	6.398.256.059	22.132.791.345
Phải thu khách hàng	51.562.196.267	(17.123.780.442)	56.727.326.643	(1.963.882.608)	34.438.415.825	54.763.444.035
Các khoản phải thu khác	-	-	781.458.967	-	-	781.458.967
Cộng	**57.960.452.326**	**(17.123.780.442)**	**79.641.576.955**	**(1.963.882.608)**	**40.836.671.884**	**77.677.694.347**

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	**Số đầu năm**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Vay và nợ	32.426.495.256	56.330.695.256	32.426.495.256	56.330.695.256
Phải trả người bán	5.583.708.882	12.714.764.825	5.583.708.882	12.714.764.825
Các khoản phải trả khác	1.684.372	1.974.713	1.684.372	1.974.713
Cộng	**38.011.888.510**	**69.047.434.794**	**38.011.888.510**	**69.047.434.794**

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

5. Những thông tin khác

Theo Biên bản cuộc họp ngày 03 tháng 01 năm 2013 giữa Công ty TNHH MTV Cảng Vũng Rô và Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Đại Lộc nội dung bàn về giải pháp xử lý thu hồi nợ tồn đọng của Công ty TNH Sản xuất Thương mại Đại Lộc. Theo đó, Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Đại Lộc đề xuất các phương án trả nợ và Công ty TNHH MTV Cảng Vũng Rô đã chấp nhận các đề xuất với điều kiện đẩy nhanh các bước triển khai thực hiện để Công ty có nguồn tiền trả các khoản nợ tại ngân hàng. Ngày 26 tháng 3 năm 2013 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Lộc đã gửi Đơn xin gia hạn thời gian trả nợ đến Đoàn Thanh tra Liên ngành Tỉnh Phú Yên đề nghị gia hạn thanh toán số nợ đến ngày 26 tháng 7 năm 2013 và cam kết sẽ thanh toán số nợ trong hạn định được gia hạn. Tuy nhiên, đến ngày 26 tháng 6 năm 2013 Công ty TNHH MTV Cảng Vũng Rô đã gửi đơn đề nghị giải quyết sớm vụ án đến Tòa án Nhân dân Tỉnh Phú Yên yêu cầu Công ty Sản xuất Thương mại Đại Lộc phải thanh toán số tiền 49.954.996.739 VND và yêu cầu tính lãi suất chậm trả với mức lãi suất theo quy định pháp luật tính từ ngày 31 tháng 3 năm 2013 cho đến ngày xét xử sơ thẩm vụ án.

Khánh Hòa, ngày 17 tháng 3 năm 2014

C.TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG VŨNG RÔ

Huỳnh Hà Giang	**Nguyễn Thành Hiếu**	**Hoàng Thanh Lâm**
Người lập biểu	**Phụ trách kế toán**	**Phó Giám đốc**

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG VŨNG RÔ
Địa chỉ: 225 Hùng Vương - TP. Tuy Hòa - Tỉnh Phú Yên
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
Phụ lục 1: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	55.672.672.927	-	4.020.325.340	696.394.028	-	60.389.392.295
Ngân sách Nhà nước cấp bổ sung trong năm trước	20.000.000.000	-	-	-	-	20.000.000.000
Trả lại vốn Ngân sách cấp	(20.000.000.000)	-	-	-	-	(20.000.000.000)
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	2.476.798.760	2.476.798.760
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	1.265.050.731	247.679.876	(1.512.730.607)	-
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(964.068.153)	(964.068.153)
Số dư cuối năm trước	**55.672.672.927**	**-**	**5.285.376.071**	**944.073.904**	**-**	**61.902.122.902**
Số dư đầu năm nay	55.672.672.927	-	5.285.376.071	944.073.904	-	61.902.122.902
Ngân sách Nhà nước cấp bổ sung	-	-	-	-	-	-
Trả lại vốn Ngân sách cấp	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	1.332.096.622	(944.073.904)	388.022.718	776.045.436
Giảm khác	-	-	-	-	(388.022.718)	(388.022.718)
Số dư cuối năm nay	**55.672.672.927**	**-**	**6.617.472.693**	**-**	**-**	**62.290.145.620**

Phú Yên, ngày 17 tháng 03 năm 2014

Huỳnh Hà Giang	Nguyễn Thành Hiếu	Hoàng Thanh Lâm
Người lập biểu	**Phụ trách kế toán**	**Phó Giám đốc**